TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-11-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiển.

Ông Nguyễn Hoài Phong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 491/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 516/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Bùi Văn T, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp Nhị Ng, xã Trần Ph, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Ngô Thị L, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp Nhị Ngu, xã Trần Ph, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T và chị Ngô Thị L chung sống năm 1993, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên thường cự cãi nhau. Trước đây anh T có khởi kiện xin ly hôn, chị L hứa khắc phục khuyết điểm, không gây mâu thuẫn nữa nên anh đã rút đơn. Thời gian qua chị L không sửa đổi, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. anh T nhận thấy không thể tiếp tục chung sống cùng chị L nên yêu cầu được ly hôn với chị L.

Về con chung gồm: Bùi Trung K, sinh năm 1994, Bùi Trung Th, sinh ngày 05/4/ 2002 và Bùi Cẩm V, sinh ngày 20/12/ 2003. Đối với Trung K và Trung Th đã

trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; đối với Cẩm V có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Về tài sản chung và nợ: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn chị Ngô Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian chung sống, không đăng ký kết hôn như anh T trình bà là đúng. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn do làm ăn thất bại, chị phải đi làm thuê kiếm tiền trả nợ đến cuối năm 2019 thì trả dứt nợ nhưng khoảng thời gian này chị phát hiện anh T không chung thủy. Từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn và đã ly thân hơn 1 năm nay. Qua yêu cầu của anh T chị không đồng ý ly hôn mà muốn hàn gắn để tiếp tục chung sống cùng nuôi con.

Về con chung gồm: Bùi Trung K, sinh năm 1994, Bùi Trung Th, sinh ngày 05/4/ 2002 và Bùi Cẩm V, sinh ngày 20/12/ 2003. Đối với Trung K và Trung Th đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; đối với Cẩm V có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Về tài sản chung gồm có:

+ Phần đất diện tích khoảng 14 công tầm lớn do bà Đinh Thị Nh (mẹ chồng đứng tên quyền sử dụng đất), tại ấp Nhị Ng, xã Trần Ph, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau. Nguồn gốc đất, vào khoảng năm 2000 mẹ chồng cho 5 công đất ruộng và hơn 3 công đất thổ cư, cũng trong năm 2000 vợ chồng sang của người anh chồng thứ 3 tên Bùi Trung Th (đã chết) 2 công tầm lớn. Đến năm 2003 sang của ông Bùi Trung L 2 công tầm lớn. Năm 2003 mẹ chồng chuyển nhượng cho chị và anh T 2 công tầm lớn. Toàn bộ phần đất trên vợ chồng đã lên ranh sử dụng riêng, nằm trong quyền sử dụng đất khoảng 29.000m^2 do mẹ chồng đứng tên, nhưng đã làm thủ tục ủy quyền cho anh T. Phần đất này hiện hay do anh T đang quản lý, sử dụng. Khi ly hôn chị L yêu cầu phân chia ½ trên 14 công đất tầm lớn, chị yêu cầu hưởng hiện vật.

+ Căn nhà xây dựng cơ bản vào tháng 11/2004, giá trị xây dựng mới khoảng 70.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại không xác định được. Khi ly hôn chị yêu cầu phân chia mỗi người hưởng ½, yêu cầu hưởng hiện vật.

Về nợ: chị L xác định vợ chồng không có nợ ai, người khác không ai nợ lại vợ chồng.

- Theo đơn yêu cầu đề ngày 17/11/2020 của chị L thể hiện: Về hôn nhân chị không đồng ý ly hôn; về con chung chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung chị và anh T tự thỏa thuận phân chia nếu sau này có tranh chấp chị sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác; về nợ chị L xác định không có. Chị L yêu cầu Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị.

- Theo đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 27/11/2020 của anh T thể hiện: Về hôn nhân anh T vẫn giữ quan điểm được ly hôn với chị L; về con chung, tài sản chung giữa anh và chị L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ anh T xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Bùi Văn T và chị Ngô Thị L có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T và chị L.

[2] Về hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T thấy rằng: Anh T và chị Ngô Thị L chung sống năm 1993, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên thường cự cãi nhau, anh T xác định không thể tiếp tục chung sống cùng chị L nên yêu cầu được ly hôn. Chị L cũng thừa nhận chị và anh T chung sống không có đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh T không chung thủy. Chị L không đồng ý ly hôn mà mong muốn được hàn gắn để cùng nuôi con. Xét thấy, theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *"Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng..."*. Đối chiếu với quy định trên, mặt dù chị L không đồng ý ly hôn nhưng Tòa án không xem xét mâu thuẫn giữa chị với anh T để cho hoặc không cho ly hôn mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T với chị L là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung gồm: Bùi Trung K, sinh năm 1994, Bùi Trung Th, sinh ngày 05/4/ 2002 và Bùi Cẩm V, sinh ngày 20/12/ 2003. Đối với Trung K và Trung Th đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; đối với Cẩm V anh T và chị L tự thỏa thuận việc nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản: Anh T và chị L tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét

[5] Về nợ chung: Anh T và chị L xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân gia đình: Anh T phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Bùi Văn T và chị Ngô Thị L.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Bùi Văn T phải chịu là 300.000 đồng. Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0011176 ngày 19/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, anh T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh T và chị L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viển kiểm sát nhân dân huyện ĐD;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐD;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Huỳnh Ngọc Mai